

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :310

Sang : Cháo bột nấu nhừ rau xanh
Sữa gạo
Trà : Cháo cá ba sa chiên giòn sốt tôm cá.
Cà phê gia đình nấu nhừ thịt heo nạc
Món xào: mướp nam
Trang miêng: táo giòn
Xe: sữa gạo
Xe chiều: Nui thịt của tôm nam mướp cá rô
sữa

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36992				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
*CHỒ				
1	Ram (mười)	1,000	1,060	10,600
2	Cá ba sa	13,000	13,550	1,761,500
3	Cua ghe	500	91,850	459,250
4	Nước mắm Cá (loại 1)	3,000	6,160	184,800
5	Dầu thảo mộc	5,000	6,280	314,000
6	Nông cat	3,000	3,880	116,400
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Tôm cá*	1,000	8,250	82,500
9	Gạo tẻ may	24,000	2,630	631,200
10	Nấu xanh hạt	500	7,140	35,700
11	Bột mì loại 1	3,000	4,730	141,900
12	Nấu phụ (nấu hủ)	3,500	3,300	115,500
13	Hành lá	1,500	8,400	126,000
14	Hành củ tỏi	1,000	6,300	63,000
15	Cá rô	2,500	5,670	141,750
16	Nuôi nấu xanh	3,500	3,680	128,800
17	Mướp	6,500	4,520	293,800
18	Nam rôm	1,200	14,180	170,160
19	Sữa sô	1,000	4,100	41,000
20	Gia nấu xanh	2,500	2,730	68,250
21	Hệ lá	4,000	6,090	243,600
22	Nui	8,000	3,060	244,800
23	Thịt lợn loại 1	3,000	37,800	1,134,000
24	Thịt lợn nạc	4,800	17,850	856,800
25	Táo tây	18,000	7,770	1,398,600
Cong				8,802,610
*XUẤT KHO				
26	Sữa bột Abbott Grow	13,000	20,500	2,665,000
Cong				2,665,000
Tổng tiền thức phẩm				11,467,610 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nộp chi trong ngày				11470000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				2390(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				